TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH H**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 27/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 05/5/2023
"V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH H

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Duy Tr.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang T1 và bà Lê Thị O.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Trung K1 - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh H tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị T2 - Kiểm sát viên.

Ngày 05/5/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 39/2023/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2023 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 22/2023/QĐXXST - HNGĐ, ngày 14/4/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Chị Mạc Thị T**, sinh năm 1991 (vắng mặt).

Quê quán: xã A, huyện N, tỉnh H1.

Nơi sinh: thôn Đ, xã M, huyện K2, tỉnh H2.

HKTT, trú tại: thôn B, xã Đ1, huyện K, tỉnh H.

2. Bị đơn: **Anh Đào Văn N**, sinh năm 1995 (vắng mặt).

HKTT, trú tại: thôn B, xã Đ1, huyện K, tỉnh H.

Chỗ ở: D, V, xã V1, thị xã T3, tỉnh B1.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

1.3 Cháu Đào Mạnh H3, sinh ngày: 16/5/2020.

Người giám hộ cho cháu H3: Anh Đào Văn N và chị Mạc Thị T (bố, mẹ đẻ của cháu).

Đều có HKTT: thôn B, xã Đ1, huyện K, tỉnh H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn chị Mạc Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị kết hôn với anh Đào Văn N, sinh năm 1995, hộ khẩu thường trú, trú tại thôn B, xã Đ1, huyện K, tỉnh H trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh chị đã được UBND xã Đ1 đăng ký kết hôn ngày 21/3/2019.

Trước khi kết hôn, anh, chị đã có gia đình riêng nhưng đều đã ly hôn, do hoàn cảnh nên khi tìm hiểu không được kỹ càng.

Sau khi kết hôn, anh, chị về chung sống tại thôn B xã Đ1, quá trình chung sống, vợ chồng hạnh phúc được khoảng 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm, lối sống, anh N mải chơi, nghiện ngập không quan tâm chăm sóc vợ con, ngày 01/10/2022 anh N vào B1 làm ăn và cũng là đi cai nghiện, vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn với anh N.

Về con chung: Vợ chồng anh chị có một con chung là cháu Đào Mạnh H3, sinh ngày 16/5/2020, hiện cháu đang cùng ở với chị, sau khi ly hôn, chị có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu, việc đóng góp nuôi con chung không yêu cầu anh N phải có trách nhiệm.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung hai bên gia đình và đất nông nghiệp 03: Không có gì liên quan, chị không yêu cầu đặt ra giải quyết.

Do công việc chị đề nghị và có đơn xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 29/3/2023, bị đơn anh Đào Văn N trình bày: Anh kết hôn cùng chị T sau khi anh, chị tìm hiểu nhau khoảng 02 năm và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ1 năm 2019, sau đó vợ chồng chung sống tại xã Đ1, huyện K, đến tháng 09/2022 anh chuyển vào địa bàn thị xã T3 tỉnh B1 sinh sống. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc, không có mâu thuẫn nhưng nay chị T xin ly hôn anh cũng nhất trí. Vợ chồng anh có một con chung là cháu Đào Mạnh H3, sinh ngày 16/5/2020, anh nhất trí để chị T được tiếp tục nuôi con chung và thực hiện nghĩa vụ nuôi con chung với mức 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu H3 trưởng thành đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp chung hai bên gia đình và đất nông nghiệp 03: Anh không yêu cầu đặt ra giải quyết.

Do công việc anh đề nghị và có đơn xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử vụ án.

Qua xác minh tại thôn B và UBND xã Đ1 ngày 21/3/2023 xác định: Chị Mạc Thị T và anh Đào Văn N xây dựng gia đình trên cơ sở tự do tìm hiểu và đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ1 ngày 21/3/2019. Anh Đào Văn N có hộ khẩu thường trú và trú tại thôn B xã Đ1, huyện K, tỉnh H. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn B xã Đ1, quá trình chung sống vợ chồng mâu thuẫn dẫn đến ly thân. Vợ chồng anh, chị có một con chung là cháu Đào Mạnh H3, sinh ngày 16/5/2020. Ngoài ra, chính quyền địa phương còn đưa ra quan điểm về các vấn đề liên quan. Việc chị T xin được ly hôn với anh N đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay:

- Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt do đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh H tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn, bị đơn, người làm chứng đã tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

2. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án.

Về hôn nhân, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về con chung, giao cháu Đào Mạnh H3, sinh ngày 16/5/2020 cho chị T tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng; anh Đào Văn N phải đóng góp nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Sau khi ly hôn, anh N được quyền thăm nom và quyền xin thay đổi nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Về tài sản chung; Công nợ chung của vợ chồng; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của chị T, anh N đối với hai bên gia đình: Không đặt ra giải quyết. Về án phí, chị T, anh N phải chịu án phí theo quy định. Về quyền kháng cáo, các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng. Hội đồng xét xử nhận định:

1. *Về thủ tục tố tụng*: Ngày 14/02/2023, chị Mạc Thị T có đơn khởi kiện anh Đào Văn N, xin được ly hôn và giải quyết về con chung cũng như các vấn đề có liên quan. Anh Đào Văn N đang sinh sống tại thị xã T3 tỉnh B1 từ tháng 09/2022, nhưng qua các tài liệu liên quan như Biên bản lấy lời khai ngày 29/03/2023 của anh N, Biên bản xác minh qua chính quyền địa phương ngày 21/3/2023 đều thể hiện anh N có hộ khẩu thường trú và trú tại thôn B xã Đ1, huyện K, tỉnh H. Như vậy, Tòa án nhân dân huyện K thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28; Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt do có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

2. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Mạc Thị T và anh Đào Văn N kết hôn trên cơ sở tự do tìm hiểu và hoàn toàn tự nguyện, anh chị đã được UBND xã Đ1, huyện K, tỉnh H đăng ký kết hôn vào ngày 21/3/2019, do đó đã xác lập quan hệ vợ chồng hợp pháp. Quá trình giải quyết, chị T khẳng định quá trình chung sống, vợ chồng không hạnh phúc, bất đồng quan điểm, lối sống dẫn đến mâu thuẫn, vợ chồng đã ly thân từ tháng 10/2022 cả hai không còn quan tâm, chăm sóc nhau phù hợp với kết quả xác minh tại thôn B và UBND xã Đ1, anh N cho rằng vợ chồng hạnh phúc nhưng chị T xin ly hôn,

anh không yêu cầu Tòa án hòa giải để vợ chồng đoàn tụ mà anh cũng nhất trí ly hôn, điều đó thể hiện anh N không còn thiện trí để vợ chồng được đoàn tụ. Hội đồng xét xử nhận thấy cuộc sống, hạnh phúc gia đình của anh, chị đang ở trong tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, cho chị T được ly hôn với anh N để cả hai sớm tạo lập cuộc sống mới.

3. *Về nuôi con chung*: Vợ chồng anh chị có một con chung là cháu Đào Mạnh H3, sinh ngày 16/5/2020, hiện đang ở cùng với chị T. Quá trình giải quyết, chị T có nguyện vọng được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng cháu, anh N có quan điểm nhất trí với nguyện vọng của chị T, nguyện vọng được chăm sóc nuôi dưỡng con chung của chị T là hoàn toàn chính đáng, cháu H3 ở với chị T từ nhỏ, cuộc sống ổn định và đảm bảo nên cần giao cháu H3 cho chị T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với thực tế, như quan điểm của chị T, anh N và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ.

Về việc đóng góp nuôi con chung: Chị T yêu cầu anh N phải đóng góp nuôi cháu H3 cho đến khi cháu trưởng thành đủ 18 tuổi nhưng chị không đưa ra mức cụ thể, anh N đồng ý đóng góp nuôi con chung cho chị T với mức 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi cháu H3 trưởng thành đủ 18 tuôi. Yêu cầu của chị T không trái đạo đức và quy định của pháp luật, mức đóng góp anh N đưa ra là hoàn toàn hợp lý. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị T và sự tự nguyện của anh N, buộc anh N phải đóng góp nuôi con chung với chị T theo mức 2.000.000 đồng/tháng, cho đến khi cháu H3 trưởng thành đủ 18 tuổi. Kể từ khi án có hiệu lực và chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chậm nộp số tiền này, anh N còn phải chịu lãi suất chậm trả theo quy định đối với số tiền chậm nộp tương ứng với thời gian chậm nộp tại thời điểm thanh toán.

Sau khi ly hôn anh N có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung, không ai được cản trở.

4. *Về tài sản chung; công nợ chung; Đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Cả chị T, anh N đều không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

5. *Về án phí*: Chị Mạc Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức nộp án phí, lệ phí Toà án.

6. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 144; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 của Nghị quyết

số: 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Toà án. Xử;

1. Về hôn nhân: Cho chị Mạc Thị T được ly hôn với anh Đào Văn N.

2. *Về nuôi con chung*: Giao cháu Đào Mạnh H3, sinh ngày 16/5/2020 cho chị Mạc Thị T tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Anh Đào Văn N phải có trách nhiệm đóng góp phí tổn nuôi con chung với chị T, với mức 2.000.000 đồng/ tháng (Hai triệu đồng/tháng). Thời gian đóng góp kể từ ngày tuyên án (05/5/2023) cho đến khi cháu Đào Mạnh H3 trưởng thành đủ 18 tuổi. Kể từ khi án có hiệu lực và chị T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chậm nộp số tiền này, anh N còn phải chịu lãi suất chậm nộp theo quy định đối với số tiền chậm nộp tương ứng với thời gian chậm nộp tại thời điểm thanh toán.

Sau khi ly hôn, anh N có quyền xin thay đổi nuôi con; quyền đi lại thăm và chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật.

3. *Về tài sản chung; công nợ chung của vợ chồng; đất canh tác nông nghiệp 03 và công sức đóng góp của vợ chồng đối với hai bên gia đình*: Không đặt ra giải quyết.

4. *Về án phí*: Chị Mạc Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí sơ thẩm ly hôn, được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị đã nộp theo Biên lai số 0008139, ngày 17/02/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T đã thi hành xong phần án phí.

Anh Đào Văn N phải chịu 300.000 đồng án phí trách nhiệm đóng góp phí tổn nuôi con.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án đân sự thì người được thi hành án đân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật THA Dân sự.

5. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh H;*
- *VKSND huyện K;*
- *Các đương sự;*
- *UBND xã Đ1.*
- *Chi cục THADS huyện KC;*
- *Lưu: Hồ sơ, Vp.*

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đào Duy Tr